

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 981 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 24 tháng 3 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ và giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các xã, phường hỗ trợ kinh phí khắc phục sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai và dịch bệnh Tả lợn Châu Phi gây ra năm 2025 (lần 2 - đợt 1)

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

Căn cứ Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao chi tiết dự toán ngân sách năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã, phường, đặc khu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1738/STC-NS ngày 12/3/2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phân bổ và giao dự toán ngân sách tỉnh năm 2026, từ nguồn “Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do ngân sách địa phương tự đảm bảo thuộc Sự nghiệp kinh tế” cho các xã, phường hỗ trợ kinh phí sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai và dịch bệnh Tả lợn Châu Phi gây ra năm 2025 (lần 2 - đợt 1), số tiền: **135.845.788.500 đồng** (Một trăm ba mươi lăm tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng), trong đó:

- Hỗ trợ kinh phí sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, số tiền: **120.614.588.500 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ sáu trăm mười bốn triệu năm trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng).

(Chi tiết theo phụ lục I đính kèm)

- Hỗ trợ kinh phí khắc phục dịch bệnh Tả lợn Châu Phi, số tiền: **15.231.200.000 đồng** (Mười lăm tỷ hai trăm ba mươi một triệu hai trăm nghìn đồng).


(Chi tiết theo phụ lục II đính kèm)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước khu vực XII và các cơ quan liên quan thực hiện cấp phát, giải ngân nguồn kinh phí kịp thời, đúng quy định. Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất theo quy định.

2. UBND các xã, phường được cấp kinh phí triển khai thực hiện chi trả hỗ trợ theo đúng mục đích, đối tượng và báo cáo kết quả thực hiện chi từ nguồn ngân sách nhà nước đợt 1 (có xác nhận của Kho bạc Nhà nước) trong thời gian 01 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo, quyết toán với Bộ Tài chính và hoàn trả ngân sách tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XII; Chủ tịch UBND các xã, phường có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



**Lê Hồng Vinh**

**PHỤ LỤC I**  
**HỖ TRỢ KINH PHÍ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI THEO NGHỊ ĐỊNH 09/2025/NĐ-CP**

**LẦN 2 - ĐỢT 1/2025**  
(Kèm theo Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Địa phương	Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ngân sách TW đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)	Ngân sách tỉnh đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)	Kinh phí tạm cấp lần 2 - Đợt 1 (đồng)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>400.830.588.500</b>	<b>224.100.000.000</b>	<b>56.116.000.000</b>	<b>120.614.588.500</b>
1	Xã Minh Hoá	1.334.552.000	748.000.000	187.000.000	399.552.000
2	Xã Tân Thành	66.000.000	37.000.000	9.000.000	20.000.000
3	Xã Đồng Lê	417.900.000	234.000.000	59.000.000	124.900.000
4	Xã Tuyên Lâm	145.164.000	80.000.000	20.000.000	45.164.000
5	Xã Tuyên Hoá	8.135.166.000	4.529.000.000	1.139.000.000	2.467.166.000
6	Xã Tuyên Sơn	91.400.000	51.000.000	13.000.000	27.400.000
7	Xã Phú Trạch	20.772.660.000	11.630.000.000	2.908.000.000	6.234.660.000
8	Xã Quảng Trạch	6.162.580.000	3.451.000.000	863.000.000	1.848.580.000
9	Xã Tân Gianh	7.692.229.000	4.283.000.000	1.077.000.000	2.332.229.000
10	Phường Bắc Gianh	4.353.567.000	2.436.000.000	609.000.000	1.308.567.000
11	Phường Ba Đồn	1.358.620.000	761.000.000	190.000.000	407.620.000
12	Xã Nam Ba Đồn	6.840.875.000	3.831.000.000	958.000.000	2.051.875.000
13	Xã Phong Nha	19.053.790.000	10.667.000.000	2.667.000.000	5.719.790.000

TT	Địa phương	Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ngân sách TW đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)	Ngân sách tỉnh đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)	Kinh phí tạm cấp lần 2 - Đợt 1 (đồng)
14	Xã Bồ Trạch	8.336.300.000	4.668.000.000	1.167.000.000	2.501.300.000
15	Xã Bắc Trạch	20.620.125.000	11.546.000.000	2.887.000.000	6.187.125.000
16	Xã Hoàn Lão	13.995.685.000	7.838.000.000	1.959.000.000	4.198.685.000
17	Xã Nam Trạch	4.814.183.000	2.696.000.000	674.000.000	1.444.183.000
18	Phường Đồng Thuận	1.226.350.000	687.000.000	172.000.000	367.350.000
19	Phường Đồng Sơn	1.459.400.000	817.000.000	204.000.000	438.400.000
20	Xã Quảng Ninh	11.734.080.000	6.571.000.000	1.643.000.000	3.520.080.000
21	Xã Ninh Châu	8.424.501.500	4.718.000.000	1.180.000.000	2.526.501.500
22	Xã Trường Ninh	12.747.289.000	7.138.000.000	1.785.000.000	3.824.289.000
23	Xã Trường Sơn	271.125.000	152.000.000	38.000.000	81.125.000
24	Xã Lệ Thủy	3.285.457.000	1.823.000.000	460.000.000	1.002.457.000
25	Xã Cam Hồng	5.713.202.500	3.199.000.000	800.000.000	1.714.202.500
26	Xã Sen Nư	50.242.000	28.000.000	7.000.000	15.242.000
27	Xã Tân Mỹ	516.699.000	290.000.000	72.000.000	154.699.000
28	Xã Trường Phú	2.082.683.000	1.166.000.000	292.000.000	624.683.000
29	Xã Lệ Ninh	4.225.650.000	2.367.000.000	592.000.000	1.266.650.000
30	Xã Vĩnh Linh	10.428.136.000	5.839.000.000	1.460.000.000	3.129.136.000
31	Xã Cửa Tùng	10.674.389.000	5.975.000.000	1.494.000.000	3.205.389.000

TT	Địa phương	Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ngân sách TW đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)	Ngân sách tỉnh đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)	Kinh phí tạm cấp lần 2 - Đợt 1 (đồng)
32	Xã Vĩnh Hoàng	4.817.880.000	2.698.000.000	674.000.000	1.445.880.000
33	Xã Vĩnh Thủy	31.953.860.500	17.690.000.000	4.473.000.000	9.790.860.500
34	Xã Bến Quan	220.105.000	115.000.000	31.000.000	74.105.000
35	Xã Cồn Tiên	145.660.000	82.000.000	20.000.000	43.660.000
36	Xã Cửa Việt	5.268.315.000	2.950.000.000	738.000.000	1.580.315.000
37	Xã Gio Linh	10.528.230.000	5.896.000.000	1.474.000.000	3.158.230.000
38	Xã Bến Hải	4.552.540.000	2.549.000.000	637.000.000	1.366.540.000
39	Xã Cam Lộ	355.500.000	199.000.000	50.000.000	106.500.000
40	Xã Hiếu Giang	4.432.500.000	2.478.000.000	620.000.000	1.334.500.000
41	Xã Ba Lòng	7.394.260.000	4.141.000.000	1.035.000.000	2.218.260.000
42	Xã Hướng Hiệp	8.500.000	3.000.000	1.000.000	4.500.000
43	Xã Hướng Lập	446.495.000	250.000.000	62.000.000	134.495.000
44	Xã Hướng Phùng	249.655.000	102.000.000	35.000.000	112.655.000
45	Xã Khe Sanh	5.500.000	2.000.000	1.000.000	2.500.000
46	Xã Tân Lập	88.055.000	49.000.000	12.000.000	27.055.000
47	Xã Lao Bảo	269.725.000	150.000.000	38.000.000	81.725.000
48	Xã Lìa	17.600.000	10.000.000	3.000.000	4.600.000
49	Xã A Dơi	198.027.000	111.000.000	28.000.000	59.027.000

<b>TT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ (đồng)</b>	<b>Ngân sách TW đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)</b>	<b>Ngân sách tỉnh đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)</b>	<b>Kinh phí tạm cấp lần 2 - Đợt 1 (đồng)</b>
50	Xã Triệu Phong	4.888.206.000	2.723.000.000	684.000.000	<b>1.481.206.000</b>
51	Xã Ái Tử	5.338.502.000	2.989.000.000	747.000.000	<b>1.602.502.000</b>
52	Xã Triệu Bình	13.518.310.000	7.566.000.000	1.893.000.000	<b>4.059.310.000</b>
53	Xã Triệu Cơ	14.805.803.000	8.290.000.000	2.073.000.000	<b>4.442.803.000</b>
54	Xã Nam Cửa Việt	10.093.955.000	5.653.000.000	1.413.000.000	<b>3.027.955.000</b>
55	Xã Diên Sanh	17.000.738.000	9.521.000.000	2.380.000.000	<b>5.099.738.000</b>
56	Xã Mỹ Thủy	8.745.782.000	4.898.000.000	1.224.000.000	<b>2.623.782.000</b>
57	Xã Hải Lăng	12.546.770.000	7.026.000.000	1.757.000.000	<b>3.763.770.000</b>
58	Xã Nam Hải Lăng	16.156.930.000	9.048.000.000	2.262.000.000	<b>4.846.930.000</b>
59	Xã Vĩnh Định	21.476.348.000	12.027.000.000	3.007.000.000	<b>6.442.348.000</b>
60	Phường Đông Hà	2.815.013.000	1.575.000.000	394.000.000	<b>846.013.000</b>
61	Phường Nam Đông Hà	3.115.381.000	1.744.000.000	436.000.000	<b>935.381.000</b>
62	Phường Quảng Trị	2.346.443.000	1.309.000.000	329.000.000	<b>708.443.000</b>

**PHỤ LỤC II**  
**HỒ TRỢ KINH PHÍ KHẮC PHỤC DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TẢ LỘN CHÂU PHI THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2025/NĐ-CP**  
**LẦN 2 - ĐỢT 1/2025**

*(Kèm theo Quyết định số 981 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

STT	Địa phương	Tổng nhu cầu			Kinh phí NSTW đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)	Kinh phí NS tỉnh đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)	Kinh phí tạm cấp lần 2 - Đợt 1 (đồng)
		Tổng cộng (đồng)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ cơ sở sản xuất tiêu hủy lợn (đồng)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia khắc phục dịch bệnh động vật (đồng)			
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>50.737.200.000</b>	<b>49.214.800.000</b>	<b>1.522.400.000</b>	<b>21.300.000.000</b>	<b>14.206.000.000</b>	<b>15.231.200.000</b>
1	Xã Dân Hóa	79.680.000	36.080.000	43.600.000	33.000.000	22.000.000	24.680.000
2	Xã Tân Thành	1.094.500.000	1.032.200.000	62.300.000	459.000.000	307.000.000	328.500.000
3	Xã Phú Trạch	2.775.800.000	2.775.800.000		1.166.000.000	777.000.000	832.800.000
4	Phường Ba Đồn	358.600.000	303.200.000	55.400.000	150.000.000	100.000.000	108.600.000
5	Xã Nam Gianh	920.650.000	793.600.000	127.050.000	386.000.000	258.000.000	276.650.000
6	Xã Phong Nha	5.013.430.000	4.911.080.000	102.350.000	2.106.000.000	1.404.000.000	1.503.430.000
7	Xã Hoàn Lão	1.287.200.000	1.287.200.000		540.000.000	360.000.000	387.200.000
8	Xã Đông Trạch	381.440.000	372.240.000	9.200.000	160.000.000	106.000.000	115.440.000
9	Xã Nam Trạch	58.160.000	58.160.000		25.000.000	16.000.000	17.160.000
10	Phường Đồng Hới	202.600.000	179.400.000	23.200.000	85.000.000	56.000.000	61.600.000
11	Phường Đồng Thuận	778.440.000	753.840.000	24.600.000	326.000.000	218.000.000	234.440.000
12	Xã Quảng Ninh	1.334.130.000	1.274.480.000	59.650.000	560.000.000	374.000.000	400.130.000

STT	Địa phương	Tổng nhu cầu			Kinh phí NSTW đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)	Kinh phí NS tỉnh đã tạm cấp lần 1 - Đợt 1 (đồng)	Kinh phí tạm cấp lần 2 - Đợt 1 (đồng)
		Tổng cộng (đồng)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ cơ sở sản xuất tiêu hủy lợn (đồng)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia khắc phục dịch bệnh động vật (đồng)			
13	Xã Ninh Châu	246.640.000	246.640.000		104.000.000	69.000.000	73.640.000
14	Xã Lệ Thủy	82.920.000	82.920.000		35.000.000	23.000.000	24.920.000
15	Xã Sen Ngư	355.680.000	355.680.000		150.000.000	100.000.000	105.680.000
16	Xã Tân Mỹ	356.380.000	342.680.000	13.700.000	150.000.000	100.000.000	106.380.000
17	Xã Trường Phú	210.680.000	199.680.000	11.000.000	89.000.000	59.000.000	62.680.000
18	Xã Lệ Ninh	1.318.160.000	1.318.160.000		554.000.000	369.000.000	395.160.000
19	Xã Vĩnh Linh	7.972.030.000	7.707.480.000	264.550.000	3.349.000.000	2.231.000.000	2.392.030.000
20	Xã Cửa Tùng	1.597.260.000	1.453.760.000	143.500.000	670.000.000	448.000.000	479.260.000
21	Xã Vĩnh Hoàng	1.861.360.000	1.782.360.000	79.000.000	781.000.000	521.000.000	559.360.000
22	Xã Vĩnh Thủy	6.489.320.000	6.200.120.000	289.200.000	2.726.000.000	1.817.000.000	1.946.320.000
23	Xã Cam Lộ	882.940.000	863.440.000	19.500.000	371.000.000	248.000.000	263.940.000
24	Xã Hiếu Giang	1.111.430.000	1.024.280.000	87.150.000	467.000.000	311.000.000	333.430.000
25	Xã Ba Lòng	165.140.000	141.040.000	24.100.000	69.000.000	47.000.000	49.140.000
26	Xã Lao Bảo	2.080.960.000	2.080.960.000		874.000.000	583.000.000	623.960.000
27	Xã Nam Cửa Việt	6.257.960.000	6.257.960.000		2.620.000.000	1.752.000.000	1.885.960.000
28	Phường Đông Hà	556.600.000	556.600.000		234.000.000	156.000.000	166.600.000
29	Phường Nam Đông Hà	139.720.000	139.720.000		59.000.000	39.000.000	41.720.000
30	Phường Quảng Trị	4.767.390.000	4.684.040.000	83.350.000	2.002.000.000	1.335.000.000	1.430.390.000